

Số: 115/QĐ-SLĐTBXH

Quảng Bình, ngày 15 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2010/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2019 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-SLĐTBXH ngày 09/01/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các Tổ chức chuyên môn liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các TCCM;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu :VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trường Sơn



DỰ TOÁN THU - CHI ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2020
KINH PHÍ THỰC HIỆN PHÁP LỆNH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

(Phụ biểu kèm theo Quyết định số 115/QĐ-LĐTBXH ngày 15 / 01 / 2020 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng Dự toán được giao	Tổng dự toán đã phân bổ	DỰ TOÁN ĐÃ ĐƯỢC PHÂN BỐ									
				Quảng Trạch	TX Ba Đồn	Bố Trạch	Lệ Thủy	Quảng Ninh	Đông Hới	Tuyên Hoá	Mình Hoá	TT điều dưỡng	VP Sở
370	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	582.062.000	562.724.000	71.923.000	64.682.000	103.166.000	102.626.000	76.154.000	72.439.800	41.408.200	25.532.000	2.493.000	2.300.000
371	Chính sách hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	582.062.000	562.724.000	71.923.000	64.682.000	103.166.000	102.626.000	76.154.000	72.439.800	41.408.200	25.532.000	2.493.000	2.300.000
I	Các loại TC chính sách	546.846.000	546.846.000	70.731.000	63.333.000	101.066.000	100.475.000	74.908.000	71.108.000	40.333.000	24.792.000	0	100.000
II	Trợ cấp 1 lần	4.956.000	4.956.000	500.000	700.000	1.000.000	1.086.000	520.000	600.000	350.000	200.000		
III	CHI CÔNG VIỆC	30.260.000	10.922.000	692.000	649.000	1.100.000	1.065.000	726.000	731.800	725.200	540.000	2.493.000	2.200.000
1	ĐCCH và PTTG cho NCC	541.000	541.000	30.000	60.000	100.000	100.000	70.000	107.800	33.200	40.000		0
2	Điều dưỡng	11.602.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	_ Tập trung												
	_ Tại gđinh												
3	Điện, nước phục vụ điều dưỡng TT	577.000	577.000	0	0	0	0	0	0	0	0	577.000	0
4	Chi văn hóa, văn nghệ phục vụ ĐD	266.000	266.000	0	0	0	0	0	0	0	0	266.000	0
5	Chi HĐ TT điều dưỡng LP NCC	1.650.000	1.650.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.650.000	0
	_ Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và công việc khác phục vụ công tác điều dưỡng	1.650.000	1.650.000	0	0	0	0	0	0	0	0	1.650.000	0
6	Chi công tác mộ, NTLS	7.500.000	0										
7	Chi công tác Quản Lý	8.124.000	7.888.000	662.000	589.000	1.000.000	965.000	656.000	624.000	692.000	500.000	0	2.200.000
	_ Chi cho công tác quản lý	7.424.000	7.188.000	662.000	589.000	1.000.000	965.000	656.000	624.000	692.000	500.000		1.500.000
	_ Hỗ trợ khác (Sổ hóa, chỉnh lý, sắp xếp hồ sơ NCC)	700.000	700.000										700.000
130	SỰ NGHIỆP Y TẾ	30.372.000	30.372.000	2.903.000	2.900.000	6.900.000	6.460.000	4.300.000	3.500.000	2.254.000	1.155.000	0	
133	Kinh phí mua thẻ BHYT cho NCC	30.372.000	30.372.000	2.903.000	2.900.000	6.900.000	6.460.000	4.300.000	3.500.000	2.254.000	1.155.000		
	Cộng	612.434.000	593.096.000	74.826.000	67.582.000	110.066.000	109.086.000	80.454.000	75.939.800	43.662.200	26.687.000	2.493.000	2.300.000